Chi tiết mã HS 4821.90.10

Mã HS	4821.90.10
Mô tả hàng hóa	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in / - Loại khác: / - - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 00:52:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48219010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7691
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7691
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7691
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, CN)	0% (trừ KH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7420
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7373
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7373
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7373
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7373
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7373
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7373
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7423
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7423
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7423

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7423
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7423
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7423
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7424
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7424
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7424
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7424
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7424
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7424
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F7425
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7379
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F7387
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G7387
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H7387
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I7387
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J7387
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K7387
VKFTA	2022	2022	5	VK!E7409
VKFTA	2023	2023	5	VK!F7409
VKFTA	2024	2024	5	VK!G7409
VKFTA	2025	2025	5	VK!H7409
VKFTA	2026	2026	5	VK!I7409
VKFTA	2027	2027	5	VK!J7409
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7455
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7455
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7455

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7455
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7455
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7455
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7435
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7435
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7435
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7435
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7435
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7435
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7448
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7448
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7448
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7448
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7448
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7448
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7452
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7452
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7452
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7452
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7452
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7452
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7453
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7453
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7453
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7453
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7453

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7453
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7403
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7403
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7403
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7403
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7403
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7403
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7403
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7440
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7440
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7440
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7440
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7440
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7440
RCEP B	2022	2022	20	B!D7440
RCEP B	2023	2023	20	B!E7440
RCEP B	2024	2024	20	B!F7440
RCEP B	2025	2025	20	B!G7440
RCEP B	2026	2026	20	B!H7440
RCEP B	2027	2027	20	B!I7440
RCEP C	2022	2022	*	C!D7440
RCEP C	2023	2023	*	C!E7440
RCEP C	2024	2024	*	C!F7440
RCEP C	2025	2025	*	C!G7440
RCEP C	2026	2026	*	C!H7440
RCEP C	2027	2027	*	C!I7440

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7440
RCEP D	2023	2023	20	D!E7440
RCEP D	2024	2024	20	D!F7440
RCEP D	2025	2025	20	D!G7440
RCEP D	2026	2026	20	D!H7440
RCEP D	2027	2027	20	D!I7440
RCEP E	2022	2022	20	E!D7443
RCEP E	2023	2023	20	E!E7443
RCEP E	2024	2024	20	E!F7443
RCEP E	2025	2025	20	E!G7443
RCEP E	2026	2026	20	E!H7443
RCEP E	2027	2027	20	E!I7443
RCEP F	2022	2022	20	F!D7440
RCEP F	2023	2023	20	F!E7440
RCEP F	2024	2024	20	F!F7440
RCEP F	2025	2025	20	F!G7440
RCEP F	2026	2026	20	F!H7440
RCEP F	2027	2027	20	F!I7440
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6882
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6882
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6882
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6882

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4821.90 có 2 dòng thuế; dòng 4821.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN).	4821.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4821.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4821.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7691), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.